

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 111 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20-10-2021

V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diện

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Quách Tử Diệc

2. Ông Nguyễn Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân
huyện Long Hồ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa:
Ông Trần Long Châu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 442/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Kim H, sinh năm 1974

Địa chỉ: số 11/11 ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

Bị đơn: Anh Lê Quang T, sinh năm 1970

Địa chỉ: số 11/11 ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1/ Bà Trần Thị S, sinh năm 1943

Địa chỉ: số 11/11 ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Lê Hữu P, sinh năm 1965

Địa chỉ: số 11/11A ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

2/ Chị Lê Ngọc A, sinh năm 1963

Địa chỉ: số 12/11 ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 07/8/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Kim H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trọng trên cơ sở mai mối tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 18/6/2002. Sau khi cưới thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2008 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh T không chung thủy với chị. Nay Chị không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho Chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: có 02 con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 17/6/1994 hiện đã trưởng thành và Lê Tấn L, sinh ngày 02/12/2002. Nay cháu L đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung gồm:

+ Căn nhà xây dựng năm 2013, có diện tích 150m², trị giá 600.000.000đ

+ Phần đất thửa số 723, tờ bản đồ số 9, diện tích 120,3m²; thửa số 722, tờ bản đồ số 9, diện tích 205m²; thửa số 105, tờ bản đồ số 40, diện tích 2.318m²; cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do anh Lê Quang T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong các thửa đất trên do ông bà bên chồng để lại, chị với anh T không có công sức để tạo lập mà chỉ có công sức gìn giữ tồn tại. Nay Chị chỉ yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 105, tờ bản đồ số 40, diện tích 2.318m² theo biên bản định giá ngày 15/4/2021 do vợ chồng chị xây dựng, không yêu cầu chia tài sản là các quyền sử dụng đất. Chị đồng ý giao căn nhà và các tài sản gắn liền trên đất cho anh T quản lý, sử dụng và yêu cầu anh T hoàn lại cho chị ½ giá trị. Chị thống nhất theo kết quả định giá Hội đồng định giá đã định làm cơ sở giải quyết vụ án.

Về nợ chung: Chị không đồng ý yêu cầu của bà Trần Thị S yêu cầu chị trả lại số tiền 125.000.000đ bởi: Trong quá trình xây dựng nhà chị và anh T có mượn của anh Lê Ngọc Ấm hơn một lượng vàng để xây nhà nên bán đất cho anh Ấm có trừ lại bằng tiền 55.000.000đ, trả ngân hàng 70.000.000đ còn lại 15.000.000đ chị đưa lại cho mẹ chồng. Toàn bộ số tiền trên đều phục vụ cho việc xây nhà. Chị có

công đóng góp trong nhà, chăm sóc lo tiền thuốc cho mẹ chồng, cháu chồng. Khi gia đình thuận thảo thì cùng nhau làm, cùng nhau trả nợ, số tiền từ việc chuyển nhượng 2.000m² đất trên là do mẹ chồng chị cho vợ chồng chị trả nợ, chị không có mượn tiền của bà S nên không đồng ý trả.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lê Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị H

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 17/6/1994 hiện đã trưởng thành và Lê Tấn L, sinh ngày 02/12/2002. Hiện đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Căn nhà này có nguồn gốc của cha mẹ anh, do có ngập lụt nên vợ chồng anh đứng ra đập căn nhà cũ xây lại căn nhà mới như hiện nay. Chị H chỉ bán bánh mì, thu nhập không có bao nhiêu nên không có đóng góp gì. Vật tư xây dựng căn nhà do anh tận dụng từ căn nhà cũ, xin thêm của anh, chị, em và công thợ do các anh, em làm cho anh sau này anh, em có việc gì anh sẽ làm lại cho họ, nếu không thì anh phải trả tiền thợ cho những người này. Anh có vay mượn tiền của mẹ anh là 140.000.000đ và các anh, chị, em. Hiện tiền nợ anh, chị, em đã trả xong còn nợ cha, mẹ anh 140.000.000đ.

Do đó, anh không đồng ý yêu cầu của chị H. Anh chỉ đồng ý chia cho chị H 20% giá trị căn nhà, phần của anh 80%. Anh thống nhất với giá của Hội đồng định giá.

Về nợ chung: Anh không đồng ý ý kiến của chị H. Việc chị H mượn tiền của mẹ anh làm gì anh hoàn toàn không biết. Giữa anh và anh Ấm không có nợ tiền bạc gì với nhau. Mẹ anh đưa cho chị H 140.000.000đ, chị H chỉ đưa lại 15.000.000đ. Nên số tiền còn lại thì chị H phải có trách nhiệm trả, anh không có trách nhiệm trả

* Tại đơn yêu cầu ngày 31/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S trình bày: Khi xây nhà bà có chuyển nhượng đất để cho chị H, anh T mượn số tiền 140.000.000đ. Chị H sử dụng để trả Ngân hàng, xây dựng nhà và chỉ đưa lại cho bà 15.000.000đ. Số tiền còn lại bà yêu cầu chị H có nghĩa vụ trả lại cho bà là 125.000.000đ

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Ngọc A trình bày: Phần đất và căn nhà chị H

yêu cầu là do ông bà cha mẹ chị để lại, khi ngập lụt thì vợ chồng anh T có xây lại căn nhà như anh T trình bày. Chị không đồng ý theo yêu cầu chị H.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Hữu P trình bày: chị cũng thống nhất với lời trình bày của chị A, chị không đồng ý theo yêu cầu của chị H.

* Ngày 15/4/2021 Hội đồng định giá tài sản của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ tiến hành định giá tài sản tranh chấp gắn liền với phần đất thửa 105, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do anh Lê Quang T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kết quả như sau:

- Nhà trệt độc lập móng khung cột bê tông cốt thép tường xây gạch, mái lợp tol, nền lát gạch men có trần xây dựng năm 2013

$$\text{Diện tích } (6,1 \times 6) + (10 \times 11,3) = 149,6\text{m}^2$$

$$\text{Nguyên giá xây dựng mới: } 3.430.848\text{đ/m}^2$$

Tỷ lệ còn lại 65%

$$\text{Thành tiền: } 149,6\text{m}^2 \times 3.430.848\text{đ/m}^2 \times 65\% = 333.615.659 \text{ đồng}$$

- Nhà trệt liền kề móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tol, nền láng xi măng, không trần xây dựng năm 2013

$$\text{Diện tích } (3,5 \times 5,8) = 20,3\text{m}^2$$

$$\text{Nguyên giá xây dựng mới: } 2.601.384\text{đ/m}^2$$

Tỷ lệ còn lại 60%

$$\text{Thành tiền: } 20,3\text{m}^2 \times 2.601.384\text{đ/m}^2 \times 60\% = 31.684.857 \text{ đồng}$$

- Nhà trệt liền kề, cột bê tông chôn chân, mái lợp tol, vách tol, không trần, nền lót gạch tàu + xi măng (gạch 70%) xây dựng năm 2019

$$\text{Diện tích } (3,5 \times 5,7) + (13,5 \times 7) + (2 \times 3) + (3,3 \times 3,5) = 132\text{m}^2$$

$$\text{Nguyên giá xây dựng mới: } 792.228\text{đ/m}^2$$

Tỷ lệ còn lại 50%

$$\text{Thành tiền: } 132\text{m}^2 \times 792.228\text{đ/m}^2 \times 50\% \times 0,9 = 47.058.343 \text{ đồng}$$

- Hồ nước xây tường dày 100, xây dựng năm 2013

$$\text{Diện tích khối (thể tích): } (2,15 \times 3,2 \times 2,7) = 17,576\text{m}^3$$

$$\text{Nguyên giá xây dựng mới: } 2.054.400\text{đ/m}^3$$

Tỷ lệ còn lại 50%

Thành tiền: $17,576\text{m}^3 \times 2.054.400\text{đ}/\text{m}^3 \times 50\% = 19.081.267$ đồng

- Sân xi măng

Diện tích $(7 \times 20) + (3,2 \times 1,3) + (12,7 \times 8) + (4,7 \times 6) = 147,96\text{m}^2$

Nguyên giá xây dựng mới: $188.388\text{đ}/\text{m}^2$

Tỷ lệ còn lại 40%

Thành tiền: $147,96\text{m}^2 \times 188.388\text{đ}/\text{m}^2 \times 40\% = 11.149.555$ đồng

Giữa căn nhà anh T, chị H với nhà chị Lê Hữu P có phần mái che, các đương sự thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu định giá

* Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 147, 157, 165, 217, 244 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 474, 477 BLDS 2005; Điều 33, 37, 51, 56, 59 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014; Điều 12, điểm a, b khoản 5 Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Kim H.

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Nguyễn Kim H được ly hôn với anh Lê Quang T.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Buộc anh Lê Quang T hoàn trả lại cho chị Nguyễn Kim H số tiền 221.294.840 đồng phần giá trị phân nửa căn nhà cấp 4 diện tích $149,6\text{m}^2$, 01 nhà trệt liên kế diện tích $20,3\text{m}^2$; 01 nhà trệt liên kế 132m^2 ; 01 hồ nước xây tường diện tích $18,576\text{m}^2$; 01 sân xi măng diện tích $147,96\text{m}^2$ cùng nằm trên thửa 105, diện tích 2.318m^2 tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long cấp cho hộ ông Lê Quang T đứng tên QSDĐ.

+ Công nhận cho anh Lê Quang T được quyền quản lý và sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích 149,6m², 01 nhà trệt liên kế diện tích 20,3m²; 01 nhà trệt liên kế 132m²; 01 hồ nước xây tường diện tích 18,576m²; 01 sân xi măng diện tích 147,96m² cùng nằm trên thửa 105, diện tích 2.318m² tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long cấp cho hộ ông Lê Quang T đứng tên QSDĐ.

+ Đình chỉ đối với yêu cầu chia đôi các thửa đất số 722 diện tích 205m², thửa đất số 723 diện tích 120,3m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã Tân Hanh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long; Thửa đất số 105, diện tích 2.318m² tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã Tân Hanh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Lê Quang T đứng tên QSDĐ.

Về nợ chung:

+ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị S về việc buộc chị Nguyễn Kim H trả cho bà số tiền 125.000.000 đồng.

+ Đình chỉ một phần đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị S về việc buộc anh Lê Quang T trả cho bà số tiền 125.000.000 đồng.

+ Về chi phí chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và khảo sát đo: Buộc nguyên đơn chịu số tiền 450.000 đồng; Buộc bị đơn chịu số tiền 450.000 đồng.

Về án phí: buộc chị Nguyễn Kim H phải nộp 11.364.742 đồng, buộc anh Lê Quang T phải nộp 11.064.742 tiền án phí dân sự sơ thẩm; Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị Nguyễn Kim H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Quang T, do bị đơn cư trú tại số 11/11 ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/8/2020 chị H yêu cầu chia đôi tài sản chung là các quyền sử dụng đất thuộc thửa số 723, tờ bản đồ số 9, diện tích 120,3m²; thửa số 722, tờ bản đồ số 9, diện tích 205m²; thửa số 105, tờ bản đồ số 40, diện tích 2.318m² và ½ giá trị căn nhà gắn liền với phần đất thửa 105, tờ bản đồ số 40 cùng

tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do anh Lê Quang T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất trên có nguồn gốc từ cha mẹ anh T. Cha anh Trong đã chết, mẹ và các chị em anh T xác định cho anh T đứng tên các quyền sử dụng đất trên để thuận tiện trong việc thế chấp quyền sử dụng đất vay ngân hàng nên Tòa xác định chị Lê Hữu P, chị Lê Ngọc A tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nay chị H thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu chia giá trị căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất do vợ chồng chị xây dựng, chị yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nên Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tham gia tố tụng của chị P với chị A là người làm chứng chứ không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện đó là Chị chỉ yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất chứ không yêu cầu chia đôi các quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 723, tờ bản đồ số 9, diện tích 120,3m²; thửa số 722, tờ bản đồ số 9, diện tích 205m²; thửa số 105, tờ bản đồ số 40, diện tích 2.318m²; cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do hộ Lê Quang T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, tại phiên tòa bà Trần Thị S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh Lê Quang T, Bà chỉ yêu cầu chị H trả cho bà số tiền đã vay là 125.000.000đ, không yêu cầu anh T trả. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phần yêu cầu nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã rút.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tiến đến hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn, phù hợp quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Trong, phía anh T cũng đồng ý ly hôn với chị H nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là có cơ sở.

[3] Về con chung: có 02 con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 17/6/1994 và Lê Tấn L, sinh ngày 02/12/2002. Hiện hai cháu đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra giải quyết

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay anh T, bà S cùng hai người làm chứng là chị A, chị P đều thừa nhận căn nhà gắn liền với phần đất thửa 105, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc của cha mẹ anh T, do có ngập lụt nên vợ chồng

anh T đứng ra đập bỏ căn nhà cũ xây lại căn nhà mới như hôm nay. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án công nhận là sự thật và xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H.

Anh T cho rằng chị H chỉ bán bánh mì, thu nhập hàng ngày không có bao nhiêu nên không có đóng góp gì. Vật tư xây dựng căn nhà do anh tận dụng từ căn nhà cũ, xin thêm của anh, chị, em và công thợ do các anh, em làm cho anh sau này anh, em có việc gì anh sẽ làm lại cho họ, nếu không thì anh phải trả tiền thợ cho những người này. Tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, ...” và tại Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

“ 1.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a/ Hoàn cảnh của gia đình và của vợ chồng;

b/ Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập ...”

Tuy chị H không phải là thu nhập chính trong gia đình nhưng ngoài việc đi làm kiếm thêm thu nhập thì chị còn chăm sóc gia đình lo cho cha, mẹ già và các con chu đáo nên việc chị H yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà và tài sản khác gắn liền với phần đất thửa 105, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long hoàn toàn có cơ sở chấp nhận. Việc anh T yêu cầu được nhận 80% giá trị là không có căn cứ chấp nhận

Về giá trị căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất anh T và chị H đều thống nhất với giá của Hội đồng định giá đã định nên Hội đồng xét xử thống nhất lấy giá của Hội đồng định giá làm căn cứ giải quyết vụ án. Căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất thửa 105, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long có tổng giá trị là: 442.589.681 đồng.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của chị H: Giao căn nhà và tài sản khác gắn liền với phần đất thửa 105, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long cho anh T tiếp tục quản lý sử dụng, buộc anh T có trách nhiệm giao trả lại cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị tương ứng với số tiền: 221.295.000đ

[5] Về nợ chung: Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị S yêu cầu chị H có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền là 125.000.000đ.

Chị H thừa nhận sau khi cất nhà vợ chồng chị có thiếu nợ ngân hàng và nợ bên ngoài, bà S có cho vợ chồng chị chuyển nhượng 2.000m² đất (đất do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng) được số tiền 140.000.000đ để trả nợ, chị lấy số tiền trên đem trả nợ hết 125.000.000đ, còn lại 15.000.000đ chị đưa lại cho bà S giữ. Chị cho rằng đây là số tiền bà S cho vợ chồng chị trả nợ chứ không có việc vay mượn vì bà S ở chung nhà với vợ chồng chị do vợ chồng chị trực tiếp chăm sóc, kể cả tiền thuốc điều trị cho bà S mỗi tháng. Xét việc bà S cho rằng có cho chị H vay số tiền 125.000.000đ nhưng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh, chị H không thừa nhận có mượn tiền của bà S. Hơn nữa bà S đang sinh sống cùng vợ chồng anh T do vợ chồng anh T trực tiếp chăm sóc, mỗi người trong gia đình cùng ở cùng làm nên việc bà S yêu cầu chị H có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền còn nợ là 125.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí và chi phí tố tụng:

[6.1] Về án phí:

Buộc chị Nguyễn Kim H nộp 300.000đ án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và $5\% \times 221.295.000\text{đ} = 11.065.000\text{đ}$ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, có trừ đi tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc bị đơn anh Lê Quang T nộp $5\% \times 221.295.000\text{đ} = 11.065.000\text{đ}$ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị S đối với phần yêu cầu độc lập không được tòa án chấp nhận do là người cao tuổi quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí tòa án

[6.2] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: 900.000đ, anh T, chị H mỗi người nộp 50% tương ứng với số tiền 450.000đ. chị H đã nộp tạm ứng xong nên buộc anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị H số tiền 450.000đ (Bốn trăm năm mươi ngàn đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 474, 477 của Bộ luật dân sự 2005 (Điều 466, 469 của Bộ luật dân sự 2015)

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 12; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã rút

2. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Kim H và anh Lê Quang T

3. Về con chung: có 02 con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 17/6/1994 và Lê Tấn L, sinh ngày 02/12/2002. Hiện đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung: Giao căn nhà và tài sản khác gắn liền với phần đất thuộc thửa 105, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long cho anh Lê Quang T tiếp tục quản lý sử dụng,

Buộc anh Lê Quang T có trách nhiệm giao trả lại cho chị Nguyễn Kim H ½ giá trị căn nhà và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 105, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long tương ứng với số tiền: 221.295.000đ (Hai trăm hai mươi một triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

4. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

4.1 Về án phí: Buộc chị Nguyễn Kim H nộp 300.000đ án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 11.065.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được nhận. Tổng cộng là 11.365.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.513.000đ theo các biên lai thu số 0006140, 0006141 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả lại cho chị H số tiền còn lại là: 2.148.000đ (Hai triệu một trăm bốn mươi tám ngàn đồng)

Buộc bị đơn anh Lê Quang T nộp 11.065.000đ (Mười một triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được nhận.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị S đối với phần yêu cầu độc lập không được tòa án chấp nhận do là người cao tuổi quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

4.2. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: 900.000đ, anh T, chị H mỗi người nộp 50% tương ứng với số tiền 450.000đ. chị H đã nộp tạm ứng xong nên buộc anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị H số tiền 450.000đ (Bốn trăm năm mươi ngàn đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS HLH;
- Các đương sự;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diện

